



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 3 + 4

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-12-2024	Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND quy định các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
31-12-2024	Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	5
31-12-2024	Quyết định số 74 /2024/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13
31-12-2024	Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4114/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các khu vực khác chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Các khu vực khác phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê

Ngoài các khu vực phường thuộc đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Nhà ở năm 2023, các khu vực phường thuộc thị xã là đô thị loại IV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mà mặt tiền giáp các tuyến đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê.

Điều 3. Các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở

Các khu vực không thuộc phường thuộc đô thị loại I, loại II, loại III; dự án không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư dự án xây dựng nhà ở (theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023) và các khu vực khác không thuộc quy định tại Điều 2 Quyết định này thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản, đất đai, nhà ở.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được cơ quan nhà nước quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì việc xây nhà ở trong dự án tiếp tục thực hiện theo văn bản đó.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở không thuộc khu vực phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê nhưng đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập phường thuộc thị xã là đô thị loại IV mà thuộc khu vực phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo Quy định này thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tiếp tục thực hiện việc xây nhà theo quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khu vực, vị trí được phép thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật; đã có văn bản chấp thuận hoặc cho phép chủ đầu tư được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật dưới hình thức phân lô bán nền cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xác định khu vực đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quỹ đất để xây dựng các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ các nội dung tại Quyết định này tổ chức lập đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo đúng quy định.

4. Nhà đầu tư các dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, lựa chọn nội dung đầu tư đảm bảo các quy định nêu trên và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế
bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ
thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành
kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn
hệ thống thông tin;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn một số điều của
Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo
đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều
của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 164/TTr-STTTT ngày 20/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị phải tuân thủ theo nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng và bảo vệ an ninh mạng được quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử.”

2. Bổ sung khoản 3a, khoản 3b vào sau khoản 3 Điều 3 như sau:

“3a. Chủ quản hệ thống thông tin: Được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng, sau đó được làm rõ chi tiết tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP. Cụ thể: Chủ quản hệ thống thông tin là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin.

Đối với cơ quan, tổ chức nhà nước, chủ quản hệ thống thông tin là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin đó.

3b. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin: Được quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP. Cụ thể: Đơn vị vận hành hệ thống thông tin là cơ quan, tổ chức được chủ quản hệ thống thông tin giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin. Trong trường hợp chủ quản hệ thống thông tin thuê ngoài dịch vụ công nghệ thông tin, đơn vị vận hành hệ thống thông tin là bên cung cấp dịch vụ.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Các hành vi bị nghiêm cấm về an toàn thông tin, an ninh mạng, giao dịch điện tử quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm

2015, Điều 8 Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018, Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018, Điều 6 Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023.”

4. Bổ sung Điều 5a như sau:

“5a. Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

1. Quy định về soạn thảo, in ấn, phát hành và sao chụp tài liệu mật:

a) Không được soạn thảo, lưu giữ, chuyển giao, đăng tải, phát tán thông tin, tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

b) Không được in, sao chụp tài liệu bí mật nhà nước trên các thiết bị kết nối mạng internet.

c) Phải bố trí ít nhất 01 máy vi tính độc lập riêng, không kết nối mạng nội bộ và mạng Internet dùng để quản lý, soạn thảo, lưu trữ các tài liệu mật của nhà nước theo quy định.

2. Khi sửa chữa, khắc phục các sự cố của máy tính dùng soạn thảo văn bản mật, các phòng, đơn vị phải báo cáo cho người có thẩm quyền. Không được cho phép các tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm trực tiếp sửa chữa, xử lý, khắc phục sự cố.

3. Trước khi thanh lý các máy tính trong các cơ quan nhà nước phải dùng các biện pháp kỹ thuật xóa bỏ vĩnh viễn dữ liệu trong ổ cứng máy tính.”

5. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

“d) Các tên miền (bao gồm cả tên miền *.thainguyen.gov.vn) khi không còn sử dụng, các cơ quan, đơn vị có Văn bản gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông và Trung Tâm Internet Việt Nam (VNNIC) để đề nghị hủy tên miền; các hệ thống thông tin không sử dụng, chủ quản hệ thống thông tin thực hiện việc thu hồi máy chủ, thu hồi ứng dụng và thực hiện việc lưu trữ dữ liệu ra thiết bị lưu trữ ngoài và yêu cầu cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ lưu ký xóa hoàn toàn dữ liệu trên các máy chủ.”

6. Bổ sung khoản 9 Điều 8 như sau:

“9. Khi kết nối từ xa vào máy chủ để quản trị, phải sử dụng phương thức kết nối có mã hóa. Khuyến khích sử dụng mạng diện rộng của tỉnh được thiết lập trên nền tảng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước để truy nhập, khai thác các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“1. Việc đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ trong hoạt động của cơ quan, tổ chức phải được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, vận hành đến khi hủy bỏ; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Đánh giá, phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin

a) Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

b) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin thực hiện xác định cấp độ và lập hồ sơ đề xuất cấp độ bao gồm các tài liệu được quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

3. Hệ thống thông tin khi được đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng, nâng cấp cần được kiểm thử về tính an toàn, bảo mật trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin tại các cơ quan, đơn vị; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet và các doanh nghiệp khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.”

8. Bổ sung Điều 9a như sau:

“9a. Quản lý giám sát an toàn hệ thống thông tin

1. Chủ quản hệ thống thông tin phải triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh.

3. Đối với các hệ thống thông tin, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu không được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh thì chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm tự thực hiện hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm các yêu cầu giám sát an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, kiểm tra đối với hệ thống thông tin nội bộ tại cơ quan, đơn vị. Thực hiện các biện pháp bảo trì cần thiết để bảo đảm khả năng xử lý và tính sẵn sàng của hệ thống thông tin.”

9. Bổ sung Điều 9b như sau:

“9b. Quản lý thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khi ký kết hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ phải xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên về bảo đảm an toàn thông tin. Trong hợp đồng phải bao gồm các điều khoản về việc xử lý vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ gây ra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quá trình sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin;

a) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ phải bảo mật thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Quy chế này, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng và các quy định khác có liên quan;

b) Giám sát chặt chẽ và giới hạn quyền truy cập của bên cung cấp dịch vụ khi cho phép truy cập vào hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi phát hiện bên cung cấp dịch vụ có dấu hiệu vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin

a) Tạm dừng hoặc đình chỉ hoạt động của bên cung cấp dịch vụ tùy theo mức độ vi phạm;

b) Thông báo chính thức các hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ;

c) Thu hồi ngay lập tức quyền truy cập hệ thống thông tin đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ;

d) Kiểm tra, xác định, lập báo cáo mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra; thông báo cho bên cung cấp dịch vụ và tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại...

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi kết thúc sử dụng dịch vụ

a) Thu hồi quyền truy cập hệ thống thông tin và các tài sản khác liên quan đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ; thay đổi các khóa, mật khẩu truy cập hệ thống thông tin;

b) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ chuyển giao đầy đủ các thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế và các công cụ cần thiết để bảo đảm cơ quan, đơn vị vẫn có thể khai thác sử dụng dịch vụ được liên tục kể cả trong trường hợp thay đổi bên cung cấp dịch vụ.”

10. Bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào Điều 11 như sau:

“1a. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả;

b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin;

c) Ứng cứu xử lý sự cố trước hết phải được thực hiện, xử lý bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin;

d) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị; cá nhân, bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan, đơn vị khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

1b. Phân nhóm sự cố an toàn thông tin:

a) Sự cố do bị tấn công mạng: tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu; các hình thức tấn công mạng khác.

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật;

c) Sự cố do lỗi của người quản trị, vận hành hệ thống.

d) Sự cố liên quan đến các thảm họa tự nhiên như bão, lụt, động đất, hỏa hoạn.”

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Là cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin của UBND tỉnh, có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

2. Thực hiện thủ tục xác định cấp độ an toàn thông tin mạng và bảo đảm an toàn cho các hệ thống thông tin theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và theo các hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, đặc biệt đối với các hệ thống thông tin đã kết nối hoặc có nhu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh và xác thực điện tử (Hệ thống thông tin phục vụ triển khai Đề án 06).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Là cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý về an toàn thông tin; tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý các sự cố về an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh. Tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của thành viên mạng lưới ứng cứu an toàn thông tin mạng quốc gia theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện xác định cấp độ an toàn thông tin mạng và bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin của đơn vị quản lý theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/01/2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
Định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Thực hiện Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 953/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 và thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 774/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật Định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Các dự án, công trình về định giá đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện định giá đất do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện định giá đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về định giá đất;

d) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

đ) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

e) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm định giá đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm định giá đất tỉnh Thái Nguyên; huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về định giá đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật “Định giá đất” gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác định giá đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Các bảng hệ số

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã đồng bằng, xã trung du, xã miền núi	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Diện tích (ha) \ Khu vực	Xã đồng bằng, xã trung du, xã miền núi	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Diện tích (ha) \ Khu vực	Xã đồng bằng, xã trung du, xã miền núi	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

1. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 và 03 được tính theo phương pháp nội suy.

2. Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên thì tính theo xã, phường, thị trấn có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	DVT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
CHƯƠNG I
XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

I. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Nội dung công việc

1.1. Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất.

1.1.1. Các loại đất cần xác định khu vực trong bảng giá đất bao gồm: đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

1.1.2. Khu vực trong xây dựng bảng giá đất được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào năng suất, cây trồng, vật nuôi, khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (đối với đất nông nghiệp); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực (đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn) và thực hiện theo quy định sau:

a) Khu vực 1 là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

b) Các khu vực tiếp theo là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó.

1.2. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin: Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn:

1.2.1. Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP.

1.2.2. Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP được hình thành trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị, tổ chức đấu giá

tài sản; sản giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát.

1.2.3. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất.

1.2.4. Việc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 02 đến Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP Ngoài các nội dung điều tra, khảo sát quy định tại khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể bổ sung các thông tin khác vào phiếu điều tra để đáp ứng yêu cầu xây dựng bảng giá đất tại địa phương.

1.3. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

1.3.1. Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất quy định tại Điều 19 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất.

Đối với loại đất mà tại một hay một số vị trí đất không có thông tin về giá đất quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP thì căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất hiện hành, mức giá của các vị trí đất khác đã được xác định của loại đất đó, áp dụng phương pháp so sánh để xác định mức giá của các vị trí đất còn lại.

Đối với loại đất mà không có thông tin về giá đất quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 71/2024/NĐ-CP thì giá đất được xác định bằng phương pháp thu nhập dựa trên thông tin quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP.

1.3.2. Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn thực hiện theo Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn. Báo cáo gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá tổng quan về xã, phường, thị trấn;

b) Đánh giá tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn; tình hình biến động và mức biến động (tăng hoặc giảm) giữa giá đất điều tra với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành;

c) Đề xuất mức giá của các vị trí đất tại xã, phường, thị trấn.

1.3.3. Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn. Hồ sơ gồm có:

a) Phiếu thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn;

b) Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;

c) Bảng thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn;

d) Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn.

1.4. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ so sánh đối với việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn tại cấp huyện

1.4.1. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 05 đến Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện. Báo cáo gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn cấp huyện;

b) Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất; tình hình biến động và mức biến động (tăng hoặc giảm) giữa giá đất điều tra với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành tại cấp huyện;

c) Đề xuất mức giá của các vị trí đất trên địa bàn cấp huyện.

1.4.2. Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện. Hồ sơ gồm có:

a) Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện;

b) Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện.

1.5. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

1.5. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 09 đến Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo

1.5.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

1.5.2. Đánh giá tình hình biến động và mức biến động (tăng hoặc giảm) giữa giá đất điều tra với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành;

1.5.3. Đánh giá các quy định trong bảng giá đất hiện hành.

1.6. Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất

1.6.1. Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 12 đến Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP.

1.6.2. Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất trên địa bàn cấp tỉnh; kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành;

c) Đánh giá sự phù hợp hoặc chưa phù hợp của giá đất trong dự thảo bảng giá đất so với kết quả điều tra giá đất điều tra;

d) Việc quy định khu vực, vị trí đất; áp dụng các phương pháp định giá đất và mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất; các phương án giá các loại đất (nếu có);

đ) Đánh giá tác động của dự thảo bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất.

1.7. Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất

1.8. In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất

2. Định mức

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/đơn vị tính)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất				
1.1	Xác định loại đất cần định giá	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,45	0
1.1	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,45	0
1.3	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8,18	0
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	Bộ/tỉnh	1KTV4	4,09	0
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin			0	0
2.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	Điểm/tỉnh	1KS3	152,57	0

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/đơn vị tính)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo mẫu phiếu điều tra	Điểm/tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	0	1271,43
2.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Điểm/tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	0	1271,43
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn				
3.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	Điểm/tỉnh	1KS3	152,57	0
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Điểm/tỉnh	1KS3	76,29	0
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	Điểm/tỉnh	1KS3	76,29	0
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	Điểm/tỉnh	1KS3	228,86	0
3.5	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn	Điểm/tỉnh	1KS3	45,772	0
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/đơn vị tính)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	giá đất thị trường tại cấp huyện				
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	45	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	27	
4.3	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,4	
5	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh				
5.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	16,36	
5.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất				
6.1	Xây dựng dự thảo bảng giá đất				
6.1.1	<i>Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác</i>	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,09	
6.1.2	<i>Bảng giá đất trồng cây lâu năm</i>	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,09	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/đơn vị tính)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1.3	Bảng giá đất rừng sản xuất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,09	
6.1.4	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,09	
6.1.5	Bảng giá đất ở tại nông thôn	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,09	
6.1.6	Bảng giá đất ở tại đô thị	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	27	
6.1.7	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
6.1.8	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
6.1.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	13,5	
6.1.10	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
6.1.11	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai chưa được quy định trên đây	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
6.2	Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	16,36	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	Bộ/tỉnh	1KTV4	4,09	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 04 tính cho tỉnh Thái Nguyên với 9 đơn vị hành chính cấp huyện, 178 đơn vị hành chính cấp xã; 178 điểm điều tra, 8.750 phiếu điều tra (mỗi điểm điều tra 50 phiếu điều tra). Khi tính mức cho tỉnh cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 9 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 04.

2. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 178 điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 04.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 8.750 phiếu điều tra – 50 phiếu điều tra/điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 04.

4. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 6.1 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 6.1 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

5. Khi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin theo nội dung tại mục 2.3 thì không áp dụng định mức tại mục 2.2 và ngược lại.

II. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Nội dung công việc

a) Điều chỉnh, sửa đổi giá đất của từng loại đất tại từng khu vực, vị trí có biến động trên thị trường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; giá đất của từng thửa đất có biến động trên thị trường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

b) Bổ sung giá đất chưa được quy định trong bảng giá đất hiện hành của từng loại đất tại từng khu vực, vị trí đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; của từng thửa đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

c) Giữ nguyên giá đất trong bảng giá đất đã xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hiện hành của từng loại đất tại từng khu vực, vị trí không có biến động trên thị trường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; giá đất của từng thửa đất không có biến động trên thị trường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn.

2. Định mức

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị				
1.1	Xác định loại đất, vị trí đất, khu vực có biến động giá đất thị trường	Bộ/huyện	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	1,5	
1.2	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	Bộ/huyện	1KTV4	1	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
				Nội nghề	Ngoại nghề
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra.				
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	Nhóm đất/huyện	1KS3	11	
2.2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm đất/huyện	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		91,67
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	Nhóm đất/huyện	1KS3	11	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm đất/huyện	1KS3	5,5	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	Nhóm đất/huyện	1KS3	5,5	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	Nhóm đất/huyện	1KS3	16,5	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện			0	
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Bộ/huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Bộ/huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
				Nội nghề	Ngoại nghề
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,5	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	1,5	
5	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh				
5.1	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh				
5.1.1	<i>Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp</i>	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	1	
5.1.2	<i>Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp</i>	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,5	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,5	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất điều chỉnh	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,5	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 05 tính điều chỉnh bảng giá đất đối với 01 đơn vị hành chính cấp huyện, 10 điểm điều tra, 500 phiếu điều tra (50 phiếu /điểm), 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 05.

2. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 05.

3. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.1. của Bảng 05; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.2. của Bảng 05.

4. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

5. Trường hợp bổ sung bảng giá đất tính theo tỷ lệ tương ứng hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

CHƯƠNG II

ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

I. ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH TRỰC TIẾP, CHIẾT TRỪ, THU NHẬP VÀ THẶNG DƯ

1. Nội dung công việc

1.1. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin

a) Các thông tin cần thu thập gồm thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất.

Việc thu thập, tổng hợp thông tin về thửa đất, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 02 đến Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP;

b) Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để cập nhật cơ sở dữ liệu về giá đất.

1.2. Lựa chọn phương pháp định giá đất

a) Phương pháp so sánh được áp dụng để định giá đối với trường hợp có tối thiểu 03 thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá;

b) Phương pháp thu nhập được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà thửa đất, khu đất cần định giá không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất được đưa ra định giá;

c) Phương pháp thặng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án;

2. Định mức

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị								
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	Khu đất	1KS3	1,00		1,00		1,00	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	và xây dựng phương án giá đất								
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.3	Xây dựng Chứng thư định giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
3.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất								
4.1	Báo báo tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa phương án giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	
4.2	Hoàn thiện phương án giá đất	Khu đất (thửa đất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	Khu đất (thửa đất)	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 6 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 6.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 6.

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Các mục còn lại của Bảng 6 nhân với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 6.

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

b) Các mục còn lại của Bảng 6 nhân với hệ số $K=1,3$

4. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 6.

5. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 6.

II. ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Nội dung công việc

1.1. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin

a) Các thông tin cần thu thập gồm thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất.

Việc thu thập, tổng hợp thông tin về thửa đất, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 02 đến Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP;

b) Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và cung cấp thông tin

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Thông kê giá đất thị trường của từng vị trí đất	Vị trí	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.2	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất	Vị trí	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	Vị trí							
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Vị trí	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,00		10,00		6,00	
4.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Vị trí	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu vực							
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu vực	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 7 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3 và 4 của Bảng 7;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 7: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 19, các mục còn lại của Bảng 7 nhân với hệ số $K-1,3$

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 19: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K = 1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

Phần II
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
CHƯƠNG I. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

I. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/DVT của bảng 4)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	0
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	0
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	213,22	0
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	21,32	0
5	Bàn dập ghim	Cái	24	53,3	0
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	0	1636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	6	0	1636,36
8	Tất	Đôi	6	0	1636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	0	1636,36
10	Mũ cứng	Cái	12	0	1636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	0
12	Lưu điện	Cái	60	341,15	0
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	319,83	0
14	Quần áo mưa	Bộ	6	0	490,91
15	Bình đựng nước uống	Cái	6	0	1636,36
16	Ba lô	Cái	24	0	1636,36
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	426,44	0
18	Gọt bút chì	Cái	9	42,64	81,82
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	852,87	0
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,44	0
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,05	0
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	0
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,52	0
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,27	0
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	213,22	0
26	Điện năng	kW		606,71	0

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo có cấu tại bảng 9

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	2,58	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	33,84	100
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	16,92	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	13,92	
5	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh	4,75	
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	26,1	
6.1	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	19,78	
6.1.1	<i>Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác</i>	0,82	
6.1.2	<i>Bảng giá đất trồng cây lâu năm</i>	0,82	
6.1.3	<i>Bảng giá đất rừng sản xuất</i>	0,82	
6.1.4	<i>Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản</i>	0,82	
6.1.5	<i>Bảng giá đất ở tại nông thôn</i>	0,82	
6.1.6	<i>Bảng giá đất ở tại đô thị</i>	5,39	
6.1.7	<i>Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>	1,63	
6.1.8	<i>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	1,63	
6.1.9	<i>Giá đất thương mại, dịch vụ</i>	2,7	
6.1.10	<i>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	2,7	
6.1.11	<i>Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai chưa được quy định trên đây</i>	1,63	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.2	Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	3,16	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	1,58	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	

2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,3	0
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	0
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	0
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	0
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,64
6	Máy phô tô	Cái	1,5	53,3	0
7	Máy ảnh	Cái		0	102,27
8	Điện năng	kW		456,15	0

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 9.

3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	0
2	Băng dính to	Cuộn	32,73	0
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	0
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	0
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	0
9	Mực phô tô	Hộp	6,55	0
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	0
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27
12	Sổ ghi chép	Cuộn	12,27	18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	0
16	Ghim dập	Hộp	24,55	0
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	0
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc	0	18

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 09.

II. ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	81,2	0
2	Ghế văn phòng	Cái	96	81,2	0
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	20,3	0
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	2,03	0
5	Bàn dập ghim	Cái	24	5,08	0
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	0	133,34
7	Giày bảo hộ	Đôi	6	0	133,34
8	Tất	Đôi	6	0	133,34
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	0	133,34
10	Mũ cứng	Cái	12	0	133,34
11	USB (4 GB)	Cái	12	81,2	0
12	Lưu điện	Cái	60	32,48	0
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	30,45	0
14	Quần áo mưa	Bộ	6	0	40
15	Bình đựng nước uống	Cái	6	0	133,34
16	Ba lô	Cái	24	0	133,34
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	40,6	0
18	Gọt bút chì	Cái	9	4,06	6,67
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	81,2	0
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	40,6	0
21	Máy tính Casio	Cái	36	50,75	0
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	3,05	0
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	1,53	0
24	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	12,69	0
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	10,15	0
26	Điện năng	kW		36,08	0

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng 13

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	3,52	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	43,48	100,00
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	9,66	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra		100,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	9,66	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	4,83	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	4,83	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	14,50	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	16,26	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	8,13	
5	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	22,36	
5.1	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	9,65	
5.1.1	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	3,3	
5.1.2	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	6,35	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	12,71	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh	5,08	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh	1,17	
	Tổng	100,00	100,00

2. Thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	6,6	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	15,23	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,62	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	3,05	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	20,12	33,34
6	Máy phô tô	Cái	1,5	33,53	
7	Máy ảnh	Cái		0	41,67
8	Điện năng	kW		86,64	

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 13.

3. Vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1	0
2	Băng dính to	Cuộn	2	0
3	Bút dạ màu	Bộ	0,5	0,5
4	Bút chì	Chiếc	1,5	1,5
5	Bút xóa	Chiếc	2	0
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	2	0
7	Tẩy chì	Chiếc	1,5	1
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,15	0
9	Mực phô tô	Hộp	0,5	0
10	Hồ dán khô	Hộp	1	0
11	Bút bi	Chiếc	4	3
12	Sổ ghi chép	Cuộn	1	1
13	Cặp 3 dây	Chiếc	1	1
14	Giấy A4	Gram	2	0,5
15	Giấy A3	Gram	0,5	0
16	Ghim dập	Hộp	1,5	0
17	Ghim vòng	Hộp	1,5	0
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc	0	1,5

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 13.

Chương II ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

I. ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH TRỰC TIẾP, CHIẾT TRỪ, THU NHẬP VÀ THẶNG DƯ

1. Dụng cụ

Bảng 16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 16 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng 17.

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)
-----	--------------------	------------

		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	8,51		7,68		9,54	
2	Điều tra, phân tích, tổng hợp thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	29,81	100,00	29,34	100,00	30,39	100,00
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	51,49		53,79		48,63	
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	8,13		7,33		9,12	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2. Thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 18 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 17.

3. Vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 17.

II. ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Dụng cụ

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,60		20,80		14,40	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	35,20		41,60		28,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,40		5,20		3,60	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		24,00		16,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Tất	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		24,00		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		24,00		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		24,00		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	70,40		83,20		57,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	26,40		31,20		21,60	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		7,20		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		24,00		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		24,00		16,00
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,20	9,60	41,60	12,00	28,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,52	1,92	4,16	2,40	2,88	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,40		83,20		57,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44,00	4,80	52,00	6,00	36,00	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	8,80		10,40		7,20	
22	Điện năng	kW		6,10		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 20 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21.

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	10,34		8,73		12,69	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	18,50	100,00	17,57	100,00	19,87	100,00
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	16,19		17,57		14,19	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	27,76		29,28		25,54	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	18,50		19,52		17,03	
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh	6,94		5,86		8,51	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,20		15,60		10,80	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,60		7,80		5,40	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,40	2,16	1,60
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,40		5,20		3,60	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,50		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,50		1,00
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 22 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

(2) Cơ cấu sử dụng thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21.

3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuộn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bản đồ địa chính;

Thực hiện Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 952/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024, thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 773/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện Đo đạc lập bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Đo đạc lập bản đồ địa chính gồm thực hiện cho các công việc:

- Lưới địa chính;
- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;
- Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- Trích đo địa chính thửa đất;
- Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

c) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

d) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ

quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

đ) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

e) *Thông tư 25/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bản đồ địa chính;*

f) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Mục đích: Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm Đo đạc lập bản đồ địa chính; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm Đo đạc lập bản đồ địa chính.

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về Đo đạc lập bản đồ địa chính của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn được thuê mượn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác đo đạc lập bản đồ địa chính như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc), trong đó:

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

6. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐDC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐDC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐDC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10 000	144	3600,00

7. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDD
Sổ địa chính	SỔ ĐC
Sổ mục kê đất đai	SỔ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

1.2. Xây tường vây;

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

1.6. Phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng hải đảo, biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
			4	$\frac{1,89}{14,40}$
			5	$\frac{2,16}{16,80}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
			4	$\frac{0,51}{0,68}$
			5	$\frac{0,68}{0,68}$
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Nội dung công việc****1.1. Ngoại nghiệp**

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nội; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Nội nghiệp

a) Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

g) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất nông nghiệp tại khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

- KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

- KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

- KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

- KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gắn liền của các thửa đất liền kề.

3. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1	<u>19,62</u>	<u>18,00</u>	<u>30,00</u>	<u>82,50</u>	<u>187,50</u>
				19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	<u>23,54</u>	<u>21,60</u>	<u>36,00</u>	<u>99,00</u>	<u>225,00</u>
				23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	<u>28,25</u>	<u>33,44</u>	<u>43,20</u>	<u>118,80</u>	<u>270,00</u>
				28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
			4	<u>33,90</u>	<u>52,30</u>	<u>58,32</u>	<u>142,56</u>	<u>324,00</u>
				33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
			5	<u>40,68</u>	<u>70,61</u>	<u>78,73</u>		
				40,68	70,61	78,73		
1.4	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>7,75</u>	<u>12,35</u>	<u>23,75</u>	<u>76,98</u>	<u>139,95</u>
				3,72	4,94	9,50	30,80	56,00
			2	<u>9,30</u>	<u>14,81</u>	<u>27,99</u>	<u>92,37</u>	<u>167,94</u>
				4,65	5,93	11,20	36,96	67,20
			3	<u>11,16</u>	<u>17,78</u>	<u>33,08</u>	<u>110,84</u>	<u>201,53</u>
				5,58	7,12	13,23	44,35	80,64

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
			4	<u>13,39</u> 6,70	<u>22,76</u> 11,39	<u>43,00</u> 21,50	<u>133,01</u> 53,22	<u>241,83</u> 96,77
			5	<u>16,07</u> 8,04	<u>27,32</u> 13,66	<u>55,90</u> 27,95		
1.5	Đôi soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u> 1,48	<u>5,73</u> 2,30	<u>9,73</u> 3,89	<u>26,29</u> 10,52	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>2,84</u> 1,85	<u>6,89</u> 2,75	<u>11,47</u> 4,59	<u>31,55</u> 12,63	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>3,85</u> 2,50	<u>8,26</u> 3,30	<u>13,55</u> 5,42	<u>37,85</u> 15,15	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>5,22</u> 3,39	<u>12,47</u> 8,10	<u>20,77</u> 13,50	<u>45,42</u> 18,17	<u>103,23</u> 41,31
			5	<u>6,59</u> 4,28	<u>14,96</u> 9,72	<u>33,24</u> 21,60		
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	<u>7,01</u> 7,01	<u>8,51</u> 8,51	<u>14,19</u> 14,19	<u>46,01</u> 46,01	<u>83,65</u> 83,65
			2	<u>8,42</u> 8,42	<u>10,04</u> 10,04	<u>16,73</u> 16,73	<u>55,21</u> 55,21	<u>100,38</u> 100,38
			3	<u>10,10</u> 10,10	<u>12,04</u> 12,04	<u>23,72</u> 23,72	<u>66,25</u> 66,25	<u>120,46</u> 120,46
			4	<u>12,12</u> 12,12	<u>18,18</u> 18,18	<u>30,30</u> 30,30	<u>79,50</u> 79,50	<u>144,55</u> 144,55
			5	<u>14,54</u> 14,54	<u>21,82</u> 21,82	<u>39,14</u> 39,14		
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	Nội nghiệp							
2.1	Vẽ bản đồ số	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập số mục kê	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xây dựng dữ liệu							

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	không gian đất đai nền							
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính							
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.10	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 2.5, 2.6 của Mục 2 của Bảng 2 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nấn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nấn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nấn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nấn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nấn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II Chương I Phần 2.

3. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐDC (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
1.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
	bản đồ và in						
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.2.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC.

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐDC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐDC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In BĐDC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản BĐDC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đôi soát thực địa (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		1KTV10)	4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biên động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,90</u> 16,72
			2	<u>20,02</u> 14,00	<u>7,31</u> 5,11	<u>10,24</u> 7,16	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,05
			3	<u>24,02</u> 16,80	<u>8,76</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,59	<u>17,21</u> 12,03	<u>34,41</u> 24,06
			4	<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,35	<u>14,74</u> 10,31	<u>20,65</u> 14,44	<u>41,30</u> 28,88
			5	<u>34,59</u> 24,19	<u>12,62</u> 8,82	<u>17,69</u> 12,37		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.							
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.7 của Mục 2 của Bảng 4 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 5

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4,	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
		2KTV6)						
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 5 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích

đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kê đo lướn). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kê đo lướn).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 6

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuộc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ổng nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thuốc đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tám	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thuốc 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ấm kê	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

- (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 7:
- (2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.
- (3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.
- (4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

Bảng 7

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

1.2. Tính toán**Bảng 8**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị

Bảng 9

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 22.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 9.

3. Vật liệu

3.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Son đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1,00			
19	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

3.2. Tính toán

Bảng 11

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroky	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Ngoại nghiệp****1.1. Dụng cụ****a) Lưới đo vẽ****Bảng 12**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước cuộn vải	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
	50m							
18	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
29	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
30	Áp kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12:

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 12 và Bảng 13.

Bảng 13

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

b) Đo vẽ chi tiết**Bảng 14**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
21	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
24	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
25	Áp kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13:

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

Bảng 15

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

c) Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 14 và Bảng 15.

1.2. Thiết bị**Bảng 16**

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30	
	Điện			3,78	3/78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 16.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐDC (mức số 2) tại Bảng 16.

1.3. Vật liệu

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHG 364/CT	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 17:

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 17 và Bảng 18

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 17 và Bảng 18.

Bảng 18

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đôi soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Vẽ bản đồ số

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

Bảng 20

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

b) Nhập thông tin thửa đất: theo Bảng 19 và Bảng 20 nhân với hệ số tại Bảng 21:

Bảng 21

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

đ) Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20

9	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) **Giao nộp sản phẩm:** Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 23.

2.2. Thiết bị

Bảng 24

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2 Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3 Nhập thông tin thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4 Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	(phô tô)						
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 25.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 25.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 25.

b) Lấy xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm.

Mức tính bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 25.

c) Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính

Bảng 26

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25

4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Đép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút âm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
18	Thuốc Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

- (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại bảng 28.
- (2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 23 và Bảng 24.
- (3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐDC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:
- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
 - Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.
- (4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần 3).

Bảng 28

Khó khăn	Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

2.1. Số hóa BDDC; chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 29

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	Số hóa BDDC									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75		
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80		

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngầm theo phương pháp đường chuyển của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần III).

3. Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04

7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cờn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sở giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần III).

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

1.1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 31

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 32.

Bảng 32

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60

2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu**Bảng 33**

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐDC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ**a) Dụng cụ****Bảng 34**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
16	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 35.

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 34 và Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Bảng 35

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị**Bảng 36**

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Số điện tử	Số			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) **Vật liệu:** Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 40.

1.3. Đo vẽ chi tiết

a) Dụng cụ

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 38.

2) Mức tại Bảng 38 và Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Bảng 38

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu**Bảng 40**

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐDC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú: Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

2.2. Lập bản vẽ BĐDC

a) Dụng cụ

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
16	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 42.

(2) Mức tại Bảng 41 và Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

Bảng 42

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Đép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú: Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú: Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau; (2) Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
----	----------	-----	----------

			(tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú: Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu**Bảng 50**

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroký	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15

5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Mục I, Chương I, Phần III.

VI. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Mục V, Chương I, Phần II).

VII. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I, Phần II và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Chương I, Phần II). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đặc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần II (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì định mức đo đặc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất Định mức đo đặc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương 1, Phần II.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đặc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần II.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>